| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ T**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:**120/**2024/QĐCNHGT-HNGĐ | *TP.Tuyên Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN THAM GIA HÒA GIẢI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ các Điều 32, 33, 34 và 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K.

- Đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 8 năm 2024, về việc yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị T;

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 13 tháng 9 năm 2024, về thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải sau đây:

* *Người khởi kiên:* Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 02, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

* *Người bị kiện*: Anh **Trần Đức K**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 02, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: Thôn 18, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bản sao: Căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin cư trú, Bản tự khai của người khởi kiện và người bị kiện.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 13 tháng 9 năm 2024 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 13 tháng 9 năm 2024, cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K, có đăng ký kết hôn hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25 quyển số 01 do UBND phường Ỷ La, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 18/9/1999. Chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K đều xác định hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn yêu cầu Toà án Công

nhận thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K, đều tự xác nhận vợ chồng có hai con chung, con thứ nhất là Trần Đức H, sinh ngày 14/3/2000 đã đi làm và tự lập nên không yêu cầu giải quyết; Giao con chung là Trần Tuyết N cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục sau ly hôn, chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh K mỗi tháng 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2024. Chị Đỗ Thị T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự*

- *Về tài sản chung*: Chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K đều tự xác nhận có tài sản chung, có nhà đất chung, nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về vay nợ:* Chị Đỗ Thị T và anh Trần Đức K đều tự xác nhận, vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

**2.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Các bên tham gia hòa giải;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- UBND phường Ỷ La;
- Lưu.

**THẨM PHÁN**

**Vương Thị Lan**